

Vì sao đồng đôla Mỹ bị mất giá

TRINH TRỌNG NGHĨA

Báo doanh nghiệp Đức (HANDELSBATT) số ra gần đây cho biết, từ tháng 10-2004 đồng đôla Mỹ bị mất giá so với đồng nội tệ của các nước Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc khoảng 6-10%. Thật ra thì từ mùa xuân năm 2002, đồng đôla Mỹ đã bị mất giá so với một số đồng tiền mạnh trên thị trường tiền tệ lớn của thế giới khoảng 15%. Tháng 9-2004, tỷ giá trao đổi chính thức giữa đồng đôla Mỹ với các đồng nội tệ của nhóm G7-nhóm đối tác chính thức của Mỹ bị giảm 11,5%. Trong thời gian 2002-2004, đồng Euro lên giá so với đồng đôla Mỹ là 36,6%. Ngày 30-12-2004 1EUR đổi được 1,366USD mức cao nhất kể từ ngày đồng Euro ra đời.

Các chuyên gia Nhật báo "Wall Street" cho rằng, đến năm 2004 nền kinh tế Mỹ mới cảm nhận được hệ quả của đồng đôla bị mất giá. Thật ra, theo N.Bekhvarech, nhà kinh tế hàng đầu của công ty "Global Insight", vào cuối năm 2003, sự sụt giá của đồng đôla Mỹ đã khuyến khích Mỹ xuất khẩu, giảm nhập khẩu để cân bằng cán cân thanh toán. Theo Ông, nếu đồng đôla Mỹ không bị mất giá thì nền công nghiệp Mỹ sẽ bị mất thêm 700 ngàn chỗ làm việc.

Còn đối với các nền kinh tế phụ thuộc vào đồng đôla Mỹ hay nền kinh tế Mỹ thì ngược lại, sự sụt giá của đồng đôla Mỹ đã ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế. Theo ước tính của "Economist Intelligen Unit" và của một số hãng khác, đồng đôla Mỹ bị mất giá đã ảnh hưởng đến xuất khẩu của nhiều nước, ví dụ, kim ngạch xuất khẩu của Malaixia năm 2005 chỉ tăng 12,7% so với 18,3% năm 2004, tương tự của Hàn Quốc là 8,1% so với 19,6%, của Thái Lan là 5,5% so với 8,9%, của Đài Loan là 4,8% so với 16,4% và của Singapo là 7% so với 22,5%. Đặc biệt chịu ảnh hưởng xấu của đồng đôla Mỹ bị mất giá là các nước có dự trữ ngoại tệ

phần lớn bằng đôla Mỹ, như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, México, Braxin .v.v ở các nước này khoảng 70% dự trữ ngoại tệ bằng đôla Mỹ. Thử tìm nguyên nhân vì sao đôla Mỹ bị mất giá.

1. Cán cân thanh toán bị thiếu hụt

Các nhà tiền tệ học cho rằng, địa vị của mỗi đồng tiền trên thị trường tiền tệ quốc tế chủ yếu được quyết định bởi cán cân thanh toán của quốc gia ấy, vì cán cân này phản ánh mọi nghiệp vụ kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia trong thời gian nhất định. Do vậy tương lai biến động tỷ giá hối đoái của đồng tiền mỗi nước trước hết phụ thuộc vào cán cân thanh toán của nước ấy được hình thành như thế nào, sau đó, khuynh hướng tiến hóa của cán cân này được dự đoán ra sao.

Ở Mỹ, cán cân thanh toán được hình thành trên cơ sở phương pháp luận về khả năng thanh khoản sử dụng ở thập niên 50-60, thật ra đã bị thiếu hụt ở thập niên 50, chủ yếu vì chi phí quân sự, chính trị quá lớn để bảo vệ lợi ích của nước Mỹ ở ngoại bang. Đến thập niên 60, các doanh nhân Mỹ đầu tư mạnh ra nước ngoài nhằm thiết lập nền kinh tế thứ hai của họ để khai thác các lợi thế của nước ngoài phục vụ sự tồn tại và phát triển của mình. Bắt đầu từ thập niên 70, thiếu hụt cán cân thương mại Mỹ lớn là nguồn gốc bất ổn cơ bản của cán cân thanh toán. Năm 1971, lần đầu tiên trong 100 năm qua, Mỹ nhập siêu ở mức kỷ lục: 2,3 tỷ USD. Từ đó thiếu hụt cán cân thương mại ngày một tăng, năm sau cao hơn năm trước: năm 1980 là 25,5 tỷ USD, năm 1990 là 111 tỷ USD, năm 2000 là 452,4 tỷ USD, năm 2003 là 547,6 tỷ USD. Thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai cũng diễn ra tương tự (ngoài buôn bán hàng hóa, cán cân thanh toán vãng lai còn gồm cả các loại dịch vụ cân đối thu đầu tư nước ngoài, tiền công lao động

của người nước ngoài, chuyển tiền thường xuyên giữa 2 phía. Bởi thế, thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai khác với thiếu hụt cán cân thương mại. Thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai năm 1990 là 79 tỷ USD; năm 1995 là 109,5 tỷ USD; năm 2000 là 413,4 tỷ USD; năm 2004 ước tính sơ bộ là trên 650 tỷ USD. Nếu so với GDP, thì số thiếu hụt trong thời gian 1990-1995 tương đương 1,4%GDP; năm 2002 là 4,5% GDP; năm 2000 là 4,1%GDP; năm 2003 là 4,8%GDP, năm 2004 là 5,7%GDP; năm 2005 ước tính 6,2%GDP và năm 2006 dự đoán là 6,2%GDP; trong những năm tới theo các chuyên gia "Dentsche Bank", số thiếu hụt này có thể tương đương 8%GDP.

Thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai ở mức độ nhất định được bù lại bằng đồng vốn các doanh nhân nước ngoài đầu tư vào mua cổ phiếu và trái phiếu của các công ty Mỹ, của Chính phủ Mỹ và bằng các nguồn khác. Do vậy, theo cách đánh giá vào tháng 7-2003, các nhà đầu tư này nắm khoảng 1/10 tổng số cổ phiếu và 17% tổng số trái phiếu của các công ty Mỹ. Mặc dù vậy, cán cân thanh toán của Mỹ vẫn thường xuyên bị thiếu hụt.

Nói đúng ra, tổng kết dư cán cân thanh toán không phải là chỉ tiêu chính thức phản ánh đúng thực trạng của nền kinh tế Mỹ, vì mỗi thời gian người Mỹ lại dùng một phương pháp để xác định số kết dư cán cân thanh toán. Quan điểm "cân đối gốc" khi thì được tính trên cơ sở "khả năng thanh khoản", khi thì được tính trên cơ sở "các nghiệp vụ dự trữ chính thức". Do vậy, tổng kết dư cán cân thanh toán thực chất là chỉ tiêu phân tích mà các nhà phân tích có thể lựa chọn tùy theo mục tiêu phân tích của mình.

Trong trường hợp nói đến ở đây, người phân tích đã sử dụng tất cả các khoản mục của cán cân thanh toán vào mục đích của mình, trừ 3 khoản mục: (1) Tăng nợ có khả năng thanh khoản của Mỹ (trái phiếu kho bạc, trái phiếu các ngân hàng thương mại) đối với các cơ quan chính phủ của nước

ngoài; (2) Tăng nợ có khả năng thanh khoản Mỹ phải trả cho nhà đầu tư nước ngoài; (3) Thay đổi dự trữ vàng, ngoại tệ chính thức.

Thiếu hụt cộng dồn của cán cân thanh toán ở Mỹ từ 255 tỷ USD năm 1974 tăng lên 754 tỷ USD năm 1980, trong thời gian 1981-1990 là 1456,4 tỷ USD, trong thời gian 1991-2000 nhiều hơn thời gian 1971-1980 là 5,7 lần; trong 30 năm (1971-2000) tổng số thiếu hụt lên tới 2465,4 tỷ USD (số thiếu hụt này không ngừng tăng). Do vậy, không phải ngẫu nhiên các nhà kinh tế Mỹ quan tâm nhiều đến vấn đề của cán cân thanh toán. Ông Summers, nguyên Bộ trưởng Tài chính dưới thời B. Clinton (1999-2001) cho rằng, thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai hiện nay là lớn nhất trong lịch sử của Mỹ, chiếm khoảng 1,25% tổng GDP của thế giới, lớn hơn bất kỳ số thiếu hụt tương tự của nước nào trên hành tinh chúng ta. Ông cho rằng, thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai Mỹ tăng là một trong những nguyên nhân làm tăng tình trạng mất cân đối lớn hiện nay của toàn cầu, góp phần làm đồng đôla Mỹ bị mất giá.

2. Nợ của nhà nước quá lớn

Cân đối tổng thiếu hụt cán cân thanh toán bằng cách nào? Chính nhóm các khoản mục "ngoài hạn ngạch" của bảng cân đối này đang thực hiện vai trò cân đối ấy. Đó là vốn của các công ty, các doanh nhân tham gia hoạt động ngoại thương của các nước khác đầu tư vào mua các loại chứng khoán và cổ phiếu của Mỹ hoặc gửi vào ngân hàng Mỹ (làm thay đổi lượng dự trữ vàng và ngoại tệ của Mỹ). Do tăng thiếu hụt cán cân thanh toán, nên tổng số tiền của các khoản mục "ngoài hạn ngạch" này cũng thường xuyên tăng lên năm sau cao hơn năm trước, năm 1980 là 21,9 tỷ USD, năm 1990 là 25 tỷ USD, năm 2000 là 89,5 tỷ USD và năm 2003 là 439,2 tỷ USD.

Dùng vốn tư doanh nước ngoài và tăng dự trữ đôla Mỹ thuộc quyền sở hữu của nước ngoài đã làm nợ nước ngoài của Mỹ thường xuyên tăng lên, năm sau cao hơn năm trước

(Tổng thời gian 1970-1990 tăng 90 lần vượt tích sản của Mỹ ở nước ngoài 44 lần). Do vậy làm thặng dư (bội thu) cán cân tích sản và nợ của Mỹ ở nước ngoài bị giảm từ 360,8 tỷ USD năm 1980 xuống còn 54,3 tỷ USD năm 1985 (số liệu cuối năm). Năm 1986, lần đầu tiên nợ nước ngoài của Mỹ vượt tích sản của Mỹ ở nước ngoài (vượt 36,2 tỷ USD). Nếu tính vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Mỹ theo phương pháp sử dụng giá cả vật tư trên thị trường, thì nợ nước ngoài của Mỹ lên tới 2439,7 tỷ USD; nếu tính theo tỷ giá hối đoái trên thị trường thì số nợ ấy là 2651 tỷ USD, biến Mỹ từ nước chủ nợ thành nước nợ kèch xù.

Vấn đề nghiên trọng hơn không chỉ ở chỗ tổng số nợ nước ngoài của Mỹ vượt tích sản của Mỹ ở nước ngoài, mà còn ở chỗ nợ phải trả bằng đôla Mỹ ngày một tăng, ví dụ 70% dự trữ ngoại tệ của Mexico là trái phiếu kho bạc Mỹ, còn ở Trung Quốc, dự trữ ngoại tệ tháng 6-2005 là 74 tỷ USD, trong đó 58% là trái phiếu kho bạc nhà nước Mỹ. Đó là chưa kể hiện nay dự trữ ngoại tệ khổng lồ ở nhiều nước, nhất là ở khu vực châu Á. Từ năm 2001-2003 dự trữ ngoại tệ của Nhật Bản tăng lên tới 265 tỷ USD, của Trung Quốc lên tới 191 tỷ USD, của Ấn Độ 52 tỷ USD đặc biệt phải nói đến Đài Loan, vì nước này dự trữ ngoại tệ năm 2004 lớn hơn tổng dự trữ ngoại tệ ở các nước khu vực Mỹ-Latinh cộng lại (xem "Mỹ và Canada-số 3-2005, tr. 7, tiếng Nga). Báo cáo năm 2005 của IMF cho biết, năm 2004 trong tổng dự trữ ngoại tệ của các nước thành viên IMF, dự trữ bằng đôla Mỹ là lớn nhất, chiếm 65,9%; tiếp đó bằng đồng Euro: 24,9%; bằng yên Nhật: 3,9%; bằng đồng bảng Anh: 3,3% v.v.

Cũng theo nguồn tin của IMF, tổng nợ nước ngoài của Mỹ bằng đôla Mỹ trong thời gian 1950-1980 tăng năm sau cao hơn năm trước, chẳng hạn, năm 1950 là 8,9 tỷ USD, năm 1960 là 21 tỷ USD, năm 1970 là 46,9 tỷ USD, năm 1980 là 295,5 tỷ USD. Hiện nay nợ nước ngoài thuần túy (không kể lãi) của Mỹ chiếm trên 20%GDP, cao nhất ở nhóm các nước công nghiệp phát triển. Theo đánh

giá của các chuyên gia hãng "Standard & Poor's" (S&P), nếu các nước công nghiệp phát triển vẫn giữ được khuynh hướng phát triển tài chính ổn định như hiện nay thì nợ nhà nước của Mỹ có thể từ 65%GDP năm 2005 tăng lên 239% vào năm 2050 (tương tự, của Pháp là 66% và 235%GDP; của Đức là 66% và 221%GDP; của Anh là 42% và 160% GDP).

Theo các nguồn tin của Mỹ, tổng vốn đầu tư nước ngoài (cả nhà nước và tư doanh) bỏ vào mua chứng khoán và mua nợ nước ngoài của Ngân hàng Ngoại thương Mỹ trong thời gian 1980-2003 tăng 13 lần, từ 278,9 tỷ USD năm 1980 lên 5577 tỷ USD năm 2003.

Cuối năm 1950, tổng nợ nước ngoài của Mỹ phải trả chiếm ít nhất là 1/3 (36,6%) tổng dự trữ vàng và ngoại tệ của Mỹ. Ngược lại, năm 1960, nợ nước ngoài của Mỹ vượt dự trữ ấy là 8,7%; năm 1970 vượt 3,2 lần và năm 1980 vượt 11 lần. Nếu đánh giá vàng theo giá thị trường thì nợ nước ngoài của Mỹ vượt tổng kim ngạch dự trữ vàng, ngoại tệ của Mỹ năm 1980 là 62,7%, năm 1990 là 6,4 lần; năm 2003 là 19,5 lần (ngày 5-12-2003) 1 ounce vàng đổi được 406,35 USD; 1 USD = 0,8232 EUR). Đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân Mỹ phải phát hành trái phiếu vay tiền hay phát hành thêm giấy bạc để trả nợ đáo hạn, góp phần tăng lạm phát, giảm sức mua của đồng đôla Mỹ trên thị trường.

3. Đồng Euro ngày càng được nhiều người mến mộ

Vấn đề đặt ra là liệu thiếu hụt cán cân thanh toán còn kéo dài bao lâu? Khắc phục tình trạng này bằng cách nào?

Nhiều nhà kinh tế Mỹ chẳng hạn, thiếu hụt cán cân buôn bán hàng hóa và dịch vụ trong điều kiện nền kinh tế khu vực và toàn cầu mở cửa hiện nay là một trong những nguyên nhân quan trọng bảo đảm sự ổn định kinh tế ở các nước khác. Ông chủ tịch của đồng đôla Mỹ đối với các nước khác trên thị trường Mỹ là người

cung cấp hàng cho Mỹ không còn cách lựa chọn nào tốt hơn ngoài cách dùng số tiền bán hàng thu được lại đầu tư vào Mỹ mua các loại cổ phiếu và trái phiếu để bảo toàn vốn và kiếm lời vì Mỹ có nền kinh tế mạnh. Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) được coi là người phát hành giấy bạc toàn cầu. Để biểu đạt tình trạng này trên sách báo kinh tế thế giới hiện nay, người ta dùng thuật ngữ "international vendor finance" (tạm dịch là tài chính buôn bán quốc tế). Hiện đang có một thực tế là các công ty và doanh nhân nước ngoài sau khi bán được hàng hóa lại lấy số tiền ấy gửi vào các ngân hàng hoặc mua các loại chứng khoán của Mỹ, nghĩa là lại cấp tiền cho Mỹ để họ mua hàng hóa của mình.

Một số nhà kinh tế Mỹ coi tình hình cán cân thanh toán Mỹ hiện nay là nguồn gốc của mọi vấn đề rắc rối. Chẳng hạn, bà Mann Cartherine.L, cộng tác viên của Viện Kinh tế quốc tế ở Washington cho rằng, tăng tổng tích sản của Mỹ trong tổng số cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài là mặt trái làm cán cân thương mại Mỹ luôn bị thiếu hụt. Còn giám đốc Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) A.Greenspan, cho rằng sở dĩ các ngân hàng nước ngoài hiện nay ít mua USD làm của để dành vì họ đang nắm giữ khối lượng lớn chứng khoán mệnh giá đôla Mỹ, đã thế đôla Mỹ lại đang bị mất giá. ví dụ, WB cho biết trong tổng dự trữ ngoại tệ của các nước đang phát triển năm 2004 là 1,6 ngàn tỷ USD (Trung Quốc chiếm 40%), thì 70% là dự trữ bằng đôla Mỹ. Do vậy có thể ảnh hưởng không tốt đến triển vọng phát triển kinh tế Mỹ.

Thực tế cho thấy rằng, ở nước nào kinh tế tăng trưởng chậm, thì vốn đầu tư nước ngoài vào đó cũng bị giảm. Năm 2001, kinh tế Mỹ bắt đầu trì trệ, do vậy vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Mỹ cũng bị giảm, từ 321,3 tỷ USD năm 2000 còn 39,9 tỷ USD năm 2003, giảm 8 lần. Trong thời gian này, tổng vốn nước ngoài hàng năm đầu tư mua

chứng khoán (không kể trái phiếu kho bạc) Mỹ từ 459,9 tỷ USD giảm còn 20 tỷ USD; mua trái phiếu của các doanh nghiệp phi ngân hàng giảm từ 170,7 tỷ USD xuống còn 84 tỷ USD, trong đó, phần lớn tập trung mua các loại cổ phiếu và trái phiếu có nhiều khả năng thanh khoản. Trong thời gian 2000-2003, vốn kiều dân đầu tư vào Mỹ tăng từ 47 tỷ USD lên 189,2 tỷ USD, tăng 4 lần (ở đây đầu tư mua trái phiếu kho bạc giảm còn 70 tỷ USD).

Điều làm các nhà kinh tế Mỹ lo ngại nhất là do phần lớn dự trữ ngoại tệ của các nước bằng đôla Mỹ, cho nên số phận đồng đôla Mỹ lưu lạc ở nước ngoài còn phụ thuộc vào quyết sách của nước sở hữu nó. Đó là chưa kể đồng Euro ngày càng mạnh, làm cho địa vị thống soái của đôla Mỹ trên thương trường thế giới giảm dần. Ví dụ, mới đây OPEC loan tin cho biết, các nước trong OPEC sẽ dành một phần dầu mỏ của mình bán lấy đồng Euro. Còn báo cáo về tình hình kinh tế thế giới năm 2004 của IMF cho biết, trong tổng dự trữ ngoại tệ chính thức của các nước thành viên thời gian 2000-2001, thì phần dự trữ bằng đôla Mỹ là 67%, đến năm 2003 giảm còn 63,8%, ngược lại phần dự trữ bằng đồng Euro từ 13,5% năm 1999 tăng lên 19,7% năm 2003. Báo "Commerce" ngày 7-12-2004 cho biết, nếu quý 3-2001, 75% tiền gửi tại Ngân hàng Thanh toán quốc tế bằng đôla Mỹ, chỉ 12% bằng Euro, thì quý 2-2004 là 61,5% và 20%. Đây có lẽ cũng là yếu tố làm đồng đôla Mỹ bị giảm giá.

4. Lãi suất và tỷ giá đôla Mỹ

Ngày 26-11-2001, Ủy ban Kinh tế Quốc hội Mỹ cho biết, tháng 3-2001 kinh tế Mỹ bắt đầu suy thoái, chấm dứt trên 120 tháng tăng trưởng liên tục, dài nhất kể từ sau Thế chiến thứ 2, làm GDP năm 2001 chỉ tăng 1% so với 5% năm 2000. Do vậy lãi suất tín dụng 12 tháng cũng bị giảm từ 6,5% tháng 1-2001 xuống còn 1% tháng 1-2004, mức thấp nhất trong 15 năm qua (nếu kể cả lạm phát thì lãi suất này là âm). Còn lãi suất tín

dụng 3 tháng từ 5,82% năm 2000 giảm còn 0,88% vào tháng 1-2004. Trong khi ấy lãi suất của nhiều nước vẫn ở mức cao. Ví dụ, ở vùng đồng Euro là 2,09%, ở Đức là 3,9%, ở Canada là 2,26%, ở Mêxicô là 5,11%.

Năm 2003, kinh tế Mỹ phục hưng trở lại; thất nghiệp giảm, nhưng áp lực lạm phát có dấu hiệu tăng. Đây là cơ hội FED tăng lãi suất tín dụng nhằm thu hút các nguồn vốn nhân rồi gửi vào ngân hàng, vừa làm giảm lượng tiền mặt nhân rồi trong lưu thông, vừa có vốn đầu tư phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm. Trong thời gian 2004-2005 lãi suất cơ bản tăng liên tục, từ 0,25% lên 2,78% (tháng 3-2005) và 3,25% tháng 6-2005. Lãi suất tín dụng thị trường cũng được nâng lên tương tự. Kết quả là lãi suất vay mượn lần đầu tiên kể từ năm 2001 được nâng lên cao hơn nhịp điệu lạm phát. Nhưng các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Mỹ biến động thất thường, không cho FED nâng lãi suất tín dụng của Mỹ cao hơn lãi suất tín dụng của phương Tây để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Mỹ (cuối tháng 3-2005 lãi suất tín dụng Mỹ chỉ bằng 0,75% lãi suất này của Tây Âu).

Theo một số chuyên gia kinh tế, để bù đắp thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai của Mỹ hiện nay mà không làm mất giá đồng đôla Mỹ, thì hàng năm vốn đầu tư nước ngoài vào Mỹ phải đạt khoảng 2,1 tỷ USD.

Giảm tỷ giá đồng đôla Mỹ là phương pháp truyền thống làm thay đổi nhanh cán cân thanh toán có lợi cho Mỹ, vì nó vừa làm giảm nhập khẩu, vừa khuyến khích xuất khẩu thu ngoại tệ để trả nợ. Như vậy, phá giá đồng đôla Mỹ có thể làm giảm thiếu hụt cán cân thương mại và tài khoản các nghiệp vụ vãng lai trong cán cân thanh toán.

Thông tin tài chính Mỹ ngày 21-2-2002 cho biết, vì tỷ giá đồng đôla Mỹ tăng lên trong thời gian 1997-2001, làm cho giá cả hàng hóa Mỹ trên thị trường nước ngoài tăng 30%, do vậy làm Mỹ không bán được hàng hóa và bị mất 400 ngàn việc làm. Bởi

thế, Chủ tịch Hiệp hội các nhà sản xuất Mỹ, G. Iasinovski kêu gọi các nhà lập pháp Mỹ hãy làm cho tỷ giá đồng đôla Mỹ có lợi hơn cho Mỹ. Nhưng giảm tỷ giá đôla Mỹ đến mức nào thì có thể chấp nhận được để giảm thiếu hụt cán cân thương mại? Theo bà Mann Catherine, mức ấy là 25%; còn theo nhà kinh tế trưởng IMF, C. Ronoff, mức ấy là 35% (năm 2003).

Bấy lâu nay các thế hệ cầm quyền ở Mỹ luôn tin tưởng rằng, đồng đôla Mỹ mạnh là tượng trưng cho sức mạnh không gì lay chuyển được của nền kinh tế Mỹ. Thế nhưng trên thực tế, trong thời gian 2002-2004 chính quyền Washington không ngừng khuyến khích quá trình hạ giá đồng đôla Mỹ trên trường quốc tế, hay ít ra cũng không ngăn cản quá trình này. Giảm tỷ giá đồng đôla Mỹ từ mùa xuân năm 2002 đến nay chứng tỏ điều này.

Từ tháng 2-2002 đến cuối năm 2004, đồng USD bị mất giá so với đồng Euro là 36,2% và bị mất giá bình quân gia quyền so với các đồng tiền của nhóm G7-nhóm đối tác chủ yếu của Mỹ tháng - 9-2004 là 11,5%. Tỷ giá trao đổi giữa đồng Euro và đôla Mỹ trong thời gian 2002-2004 tăng 56,6%; vào ngày 30-12-2004, 1 EUR đổi được 1,366 USD, mức cao nhất kể từ ngày đồng Euro ra đời.

Đồng đôla Mỹ bị giảm giá so với đồng Euro và với các đồng tiền khác là hậu quả tất nhiên, hợp quy luật của việc cán cân thanh toán vãng lai bị thiếu hụt lớn và của dòng vốn nước ngoài vào Mỹ bị giảm. Nhưng về mặt tác động của việc phá giá đồng đôla Mỹ đến cán cân thanh toán thì hiệu quả của việc phá giá này còn nhiều hạn chế. Mất giá của đồng đôla Mỹ càng nhiều thì càng tăng lạm phát - đó là 2 mặt của 1 vấn đề làm chính quyền Mỹ khó xử. Đó là chưa kể đồng đôla Mỹ bị giảm giá cũng không thể khắc phục được các nguyên nhân sâu xa làm thiếu hụt cán cân thương mại. Theo bà Mann Catherine, chỉ có thể giảm cán cân thương mại đến mức có thể chấp nhận được với 2 điều kiện:

1- Xuất khẩu hàng năm phải tăng ở mức ổn định là 75%, nghĩa là tăng cao hơn mức tăng bình quân năm trong thập niên 90 vừa qua.

2- Nhập khẩu, ngược lại, phải giảm 1/2, từ 11% xuống còn 5,5%. Nhưng theo Bà, trong tình hình nền kinh tế và thiếu hụt ngân sách Mỹ hiện nay, còn lâu Mỹ mới đạt được 2 điều kiện này.

Thực tế là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tính theo phương pháp cân đối thanh toán trong thời gian 2001-2002 bị giảm từ 6,9% xuống còn 5,1%; Năm 2003 mới tăng 4,6%; trong 6 tháng đầu năm 2004 tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Về kim ngạch nhập khẩu, trong 6 tháng đầu năm 2004, tăng hơn cùng kỳ năm trước là 13,9%, một phần vì kinh tế Mỹ lành mạnh trở lại, phần khác vì chịu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư cần cho sản xuất nhất là giá dầu mỏ, nhiên liệu, điện năng.

Còn thực tế trong thời gian 2002-2004 thiếu hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán vãng lai đều tăng, ví dụ, của cán cân thương mại năm 2002 là 13%; năm 2003 là 13,4%, 6 tháng đầu năm 2004 so với cùng kỳ năm trước tăng 14,9%, còn của cán cân thanh toán vãng lai, tương tự là 22,9%; 12% và 15,5%. Theo chuyên gia ngân hàng "Dentsche" ở Luân Đôn, B. Khafiz. muốn giảm cán cân thanh toán vãng lai, thì Mỹ phải giữ được 1 USD ăn 1,45-1,5 EUR trong ít nhất là 2 năm.

Hiện nay tỷ giá đôla Mỹ đang chịu tác động của các nhân tố và khuynh hướng trái ngược nhau, đặt kinh tế vĩ mô Mỹ vào tình trạng mâu thuẫn "tiến thoái lưỡng nan", biểu hiện ở chỗ: nếu dùng các biện pháp của chính sách tín dụng để kiềm chế lạm phát, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thì làm đóng băng quá trình giảm giá đồng đôla Mỹ và làm cản trở quá trình giảm thiếu hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán vãng lai. Đây cũng có thể là hiểm họa đối với đồng đôla Mỹ.

5. Ngân sách và định mức tiết kiệm quốc dân

Các chuyên gia phân tích tình hình kinh tế Mỹ hiện nay cho rằng, nguyên nhân chính làm thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai tăng, chủ yếu là do định mức tiết kiệm quốc dân giảm mạnh. Ví dụ, năm 2003 chỉ còn 1-2% tổng sản phẩm quốc dân thuần túy, hay giảm 2 lần so với cuối thập niên 80 đầu thập niên 90, vì tiêu dùng của nhân dân quá lớn. Đây là mức tiết kiệm quốc dân thấp nhất trong lịch sử Mỹ, thấp hơn của mọi quốc gia phát triển.

Trong 4-5 năm vừa qua, quy mô đầu tư của Mỹ bị giảm, chủ yếu vì quy mô tiết kiệm bị giảm. Đây là nguyên nhân duy nhất làm tăng thiếu hụt giữa tiết kiệm và đầu tư. Thiếu hụt này còn được bù lại bằng cách tăng thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai (tức là bằng cách tăng lượng tích sản của Mỹ bán cho người nước ngoài). Theo các nhà phân tích của Mỹ, muốn trang trải thiếu hụt định mức tiết kiệm quốc dân bằng cách này, Mỹ phải huy động được khoảng 80% tổng mức tiết kiệm dư thừa của thế giới, nhất là của các nước Đông Nam Á ở khu vực này, hiện nay có lượng dự trữ ngoại tệ lớn. Ví dụ, trong thời gian 2001-2003, dự trữ ngoại tệ của Ấn Độ tăng lên tới 52 tỷ USD; của Nhật lên tới 265 tỷ USD; của Trung Quốc là 191 tỷ USD và tháng 6-2005 là 711 tỷ USD. Cứ đà này theo hãng "Standard Chattered" (ở Thượng Hải) tới tháng 6-2006, dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc có thể đạt trên 1000 tỷ USD. Đặc biệt phải nói đến Đài Loan, vì dự trữ ngoại tệ của nước này hiện nay lớn hơn tổng dự trữ ngoại tệ của các nước Mỹ Latinh.

Điều đáng nói ở đây là phần lớn vốn đầu tư nước ngoài vào Mỹ được dùng sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, ít được dùng làm hàng xuất khẩu, bán lấy tiền trả nợ nước ngoài, giảm thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai. Do vậy, nhà kinh tế Summers. L cho rằng để giảm thiếu hụt ngoại thương và thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai, Mỹ

cần thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô sao cho vừa kiềm chế được tiêu dùng, vừa tăng được định mức tiết kiệm quốc dân. Nhưng thực hiện chính sách ấy bằng cách nào trong tình trạng ngân sách Liên bang Mỹ đang chìm ngập trong thiếu hụt, năm sau cao hơn năm trước. Ví dụ, nếu năm 2002 là 157,8 tỷ USD thì năm 2003 là 375,3 tỷ USD (tương đương 3,4%GDP); năm 2004 dự kiến là 307 tỷ USD, thực tế là 520,7 tỷ USD (5%GDP) mức cao nhất trong lịch sử Mỹ; năm 2005 theo tính toán của Ủy ban Kinh tế Quốc hội Mỹ, hồi tháng 2-2005, số thiếu hụt ấy tương đương 3,5%GDP và theo tính toán tháng 7-2005 cũng của Ủy ban này, số thiếu hụt ấy giảm còn 2,7%GDP, dự đoán năm 2007 giảm còn 1,7%GDP; năm 2008 còn 1,1%GDP, tổng thiếu hụt ngân sách trong thời gian 2005-2014 là trên 1,9 ngàn tỷ USD; còn theo dự đoán của Viện Bruking là trên 4,4 ngàn tỷ USD. Theo các nhà kinh tế, muốn tăng định mức tiết kiệm quốc dân để giảm và khắc phục thiếu hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán vãng lai, trước hết phải khắc phục tình trạng thiếu hụt ngân sách. Nhưng trong hoàn cảnh kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm, nợ trong nước và nước ngoài nhiều như đã nói ở trên, thì khắc phục thiếu hụt ngân sách bằng cách nào? Bằng cách cơ cấu lại nợ (hoãn trả nợ, chấp nhận lãi suất cao), chấp nhận lạm phát hay phát hành trái phiếu kho bạc, vay nợ mới để cân bằng thu chi ngân sách? Các nhà kinh tế cho rằng cách nào trong các cách nói trên cũng tiềm ẩn nguy cơ có thể làm đồng đôla Mỹ bị mất giá, nếu hàng hóa Mỹ không có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

6. Khả năng cạnh tranh chưa bền vững

Như chúng ta đã biết, hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu hóa các nền kinh tế càng sâu rộng thì cạnh tranh giữa các nền kinh tế càng gay gắt. Mức độ cạnh tranh giữa nước này và nước khác là một trong những nhân tố cơ cấu hết sức quan trọng, tạo nên cán cân thương mại và cán cân thanh toán của mỗi quốc gia trong thời gian nhất định. Mức độ ấy phụ thuộc vào tương quan giữa chỉ tiêu đảm bảo năng suất lao động của mỗi nền kinh tế. Đây là chỗ dựa để nhà kinh tế Shaikh. AM cho rằng, chính năng suất lao động là nhân tố hết sức quan trọng quyết định thiếu hụt cơ cấu hay thặng dư của cán cân thương mại.

Shaikh. AM cho biết, ở Mỹ bắt đầu từ thập niên 60, tương quan giữa năng suất lao động và sau đó là giữa khả năng cạnh tranh sản phẩm của Mỹ so với các chỉ tiêu tương ứng của các nước phát triển giảm dần, nghĩa là những biến động về tương quan giữa các yếu tố này trên trường quốc tế diễn ra bất lợi cho Mỹ, làm cán cân thanh toán ở Mỹ thập niên 70 bị thiếu hụt, đến giữa thập niên 80, khả năng cạnh tranh tương đối trên trường quốc tế mới xuất hiện có lợi cho Mỹ.

Thật vậy, nếu năng suất lao động bình quân năm trong thời gian 1973-1994 ở Mỹ tăng 1,4% thì trong thời gian 1994-2001 tăng 2,6%. Nếu loại trừ nhân tố thuê thêm nhân công để thỏa mãn nhu cầu gia tăng sản phẩm của Mỹ thì năng suất ấy trong thời gian nói trên là 3,2%.

Để so sánh năng suất lao động của Mỹ và của vùng đồng Euro, xin trình bày dưới đây tình hình biến động năng suất lao động của 2 khu vực này trong thời gian 1970-2003.

Năng suất lao động tăng bình quân năm (%) ở hai khu vực:

| Thời kỳ | Vùng đồng Euro | | | Mỹ | | |
|-----------|--------------------|------------------------------|--|--------------------|------------------------------|--|
| | Năng suất lao động | Tăng tương quan vốn/lao động | Tổng năng suất của các yếu tố sản xuất | Năng suất lao động | Tăng tương quan vốn/lao động | Tổng năng suất của các yếu tố sản xuất |
| 1970-1980 | 3,9 | 1,2 | 2,7 | 1,6 | 0,4 | 1,2 |
| 1980-1990 | 2,2 | 0,6 | 1,6 | 1,4 | 0,2 | 1,2 |
| 1990-1995 | 2,6 | 1,0 | 1,6 | 1,3 | 0,3 | 1,0 |
| 1995-2000 | 1,6 | 0,4 | 1,2 | 2,1 | 0,4 | 1,7 |
| 2000-2005 | 1,2 | 0,4 | 0,8 | 2,1 | 0,6 | 1,4 |

Bảng trên cho thấy rằng, khả năng cạnh tranh của vùng đồng Euro trong thời gian 1970-2005 giảm dần (vì năng suất lao động giảm dần); còn của Mỹ trong thời gian 1970-1995 theo vùng đồng Euro, nhưng tới thời gian 1995-2005 thì vượt vùng đồng Euro, vì năng suất lao động và tổng năng suất của các yếu tố sản xuất bình quân năm trong thời gian 1995-2003 của Mỹ cao hơn vùng đồng Euro là 1,75% - nghĩa là được cải thiện, nhưng cũng chỉ gần bằng năng suất của vùng đồng Euro thập niên 60. Tuy nhiên, thời gian 1995-2003, Mỹ chỉ nổi trội về năng suất lao động trong lĩnh vực dịch vụ và công nghệ kỹ thuật cao; còn trong các lĩnh vực khác thì Mỹ thua xa nhiều nước, nhất là các nền kinh tế đang nổi dậy ở khu vực châu Á. Để nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa của Mỹ trong điều kiện hiện nay, Shaikh.AM cho rằng, chỉ có 2 cách: giảm nhân lực và giảm thuế.

- Về giảm nhân lực: để giảm tiền công, nghĩa là phải sa thải công nhân để giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, phương án này vô chính trị, có lẽ không ai chấp nhận.

- Về giảm thuế: chính quyền G. Bush dự kiến trong thời gian 10 năm, giảm thuế lợi nhuận công ty là 1,35 ngàn tỷ USD, trong năm 2003-2004 giảm là 330 tỷ USD nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty,

doanh nghiệp có thêm tiền đầu tư, đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Nhưng khả năng giảm thuế và tăng đầu tư cho nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ sản xuất, mẫu mã sản phẩm trong điều kiện hiện nay của Mỹ là hữu hạn, vì ngân sách nhà nước, cán cân thương mại, cán cân thanh toán vãng lai đang trong tình trạng thiếu hụt như đã nói trên. Do vậy có thể ảnh hưởng đến khả năng tăng năng suất lao động, hạ giá thành và nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa của Mỹ, làm đồng đôla Mỹ có thể mất dần vị trí thống soái trên thị trường thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Triển vọng khả quan kinh tế Mỹ năm 2005. Biki số 10, 2005.
2. Đôla Mỹ mất giá ảnh hưởng đến kinh tế các nước phát triển và các nền kinh tế châu Á. Biki số 37 và 51, 2005.
3. Nợ nước ngoài của các nước phát triển. Biki số 64, 2005.
4. Triển vọng giảm thiếu hụt ngân sách Mỹ năm 2005. Biki, số 83, 2005.
5. FED nâng lãi suất tín dụng. Biki số 1,2,9, năm 2005.
6. Bộ mặt các công ty Mỹ. Tạp chí Mỹ và Canada, số 3, 2005.
7. Đồng đôla Mỹ bên thêm 2 thế kỷ. Tạp chí Memo, số 6, 2005.